

Biểu mẫu 10

**UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRẦN VĂN QUANG**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục
Cả năm - Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	984	284	182	239	279
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	915 (92.99%)	269 (94.72)	173 (95.05)	208 (87.03)	265 (94.98)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	63 (6.4%)	15 (5.28)	9 (4.95)	28 (11.72)	11 (3.94)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.61%)	0	0	3 (1.26)	3 (1.08)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	984	284	182	239	279
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	370 (37.6%)	106 (37.32)	49 (26.92)	104 (43.51)	111 (39.78)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	361 (36.69%)	112 (39.44)	77 (42.31)	71 (29.71)	101 (36.2)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	212 (21.54%)	52 (18.31)	51 (28.02)	42 (17.57)	67 (24.01)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	41 (4.17%)	14 (4.93)	5 (2.75)	22 (9.21)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	984	284	182	239	279
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	943 (95.83%)	270 (95.07)	177 (97.25)	217 (90.80)	279 (100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	239 (24.29%)	14 (4.93)	11 (6.04)	103 (43.10)	111 (39.78)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	303 (30.79%)	92 (32.39)	38 (20.88)	72 (30.13)	101 (36.20)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	41 (4.17%)	14 (4.93)	5 (2.75)	22 (9.2)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/13	1/6	2/3	2/2	0/2
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) - (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0.01%)	1 (0.35)	3 (1.65)	4 (1.67)	5 (1.79)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	26	2	0	1	23
1	Cấp Quận/huyện	15	1	0	1	13
2	Cấp tỉnh/thành phố	11	1	0	0	10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	279	0	0	0	279
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	279	0	0	0	279
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	111	0	0	0	111
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	101	0	0	0	101
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	67	0	0	0	67
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	499/485	147/137	96/89	114/125	145/134
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	53	12	10	11	20

Tân Bình, ngày 25 tháng 05 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Lưu Thị Kim Thủy